

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
52 LÝ THƯỜNG KIỆT – P.1 – TP.VŨNG TÀU
MST : 3500755050



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

07/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN TM & DV DẦU KHÍ VŨNG TÀU

52 Lý Thường Kiệt - P.1 - Tp.Vũng Tàu

MST: 3500755050

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2017 - Đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	119.897.350.014	119.897.350.014
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	2.372.344.360	2.372.344.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10	VI.27	117.525.005.654	117.525.005.654
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	101.560.490.035	101.560.490.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		15.964.515.618	15.964.515.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.020.164	8.020.164
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	841.734.512	841.734.512
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24		15.481.537.068	15.481.537.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.327.251.476	3.327.251.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+(21-22)-(24+25))	30		(3.677.987.273)	(3.677.987.273)
11. Thu nhập khác	31		3.330.509.398	3.330.509.398
12. Chi phí khác	32		282.813.359	282.813.359
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		3.047.696.039	3.047.696.039
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(630.291.234)	(630.291.234)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60		(630.291.234)	(630.291.234)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, đóng dấu)


Nguyễn Thái An



Nguyễn Quang Ninh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2017 - Đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		154.839.046.417	23.777.890.805
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(120.070.447.286)	(15.633.019.508)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.277.921.962)	(595.815.797)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(140.512.999)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.330.538.555	1.476.333.217
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(39.553.056.848)	(6.752.221.582)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(872.354.123)	2.273.167.135
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(84.400.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		219.434.500	420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95.078.412)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		39.956.088	420
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(832.398.035)	2.273.167.555
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.879.895.578	4.879.895.578
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	4.047.497.543	7.153.063.133

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái An

Ngày 10 tháng 08 năm 2017

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Từ ngày: 01/01/2017 - Đến ngày: 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		27.527.986.562	30.065.540.919
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	4.142.575.955	4.879.895.578
1. Tiền	111		4.047.497.543	4.879.895.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.078.412	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2		
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.604.332.975	15.310.767.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	8.792.837.319	6.572.376.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.548.000	67.819.749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	4.040.599.321	3.954.222.977
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.716.348.335	4.716.348.335
IV - Hàng tồn kho	140	6	5.452.308.026	9.257.346.384
1. Hàng tồn kho	141		5.452.308.026	9.257.346.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		328.769.606	617.531.573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		277.073.028	233.619.921
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.696.578	383.911.652
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	7		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		65.888.889.552	62.324.506.828
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		(3.600.073.239)	(3.209.764.234)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		36.353.873.027	36.383.570.029
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		24.493.643	24.493.643
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4b		
6. Phải thu dài hạn khác	216	8		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(39.978.439.909)	(39.617.827.906)
II - Tài sản cố định	220	9	40.994.682.641	38.069.508.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37.175.662.023	34.194.184.542
- Nguyên giá	222		64.595.092.388	60.721.701.045
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(27.419.430.365)	(26.527.516.503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.819.020.618	3.875.324.078
- Nguyên giá	228		4.857.830.069	4.857.830.069
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.038.809.451)	(982.505.991)
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251	10		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254	13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI - Tài sản dài hạn khác	260		28.494.280.150	27.464.762.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	28.494.280.150	27.464.762.442
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	15		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		93.416.876.113	92.390.047.747
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		54.882.224.266	53.225.104.666
I - Nợ ngắn hạn	310		46.062.621.109	44.499.548.412
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	33.501.625.346	38.754.985.882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.562.254.234	2.668.430.152
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21	1.004.922.919	951.563.487
4. Phải trả người lao động	314		670.225.757	949.234.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	4.323.380.386	1.175.121.809
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	24		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		212.468	212.468
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		8.819.603.157	8.725.556.254
1. Phải trả người bán dài hạn	331		838.167.128	838.167.128
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	25	7.981.436.029	7.887.389.126
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	24b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		38.534.651.847	39.164.943.082
I - Vốn chủ sở hữu	410	26	38.534.651.847	39.164.943.082
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.000.000.000	96.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.823.272.048	2.823.272.048
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585.631.494	585.631.494
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(96.023.301.695)	(95.393.010.460)
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(95.393.010.460)	(89.676.463.461)
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(630.291.235)	(5.716.546.999)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		93.416.876.113	92.390.047.747

Ngày 10. tháng 8. năm 2017

NGƯỜI GHI SỔ

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thái An

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Ninh



BẢNG CÂN ĐỐI SỔ PHÁT SINH TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2017 - Đến ngày: 30/06/2017

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	927.217.776		42.033.741.686	42.200.478.022	760.481.440	
1111	Tiền Việt Nam	927.217.776		42.033.741.686	42.200.478.022	760.481.440	
11111	Tiền mặt tại quỹ Công ty	273.433.299		4.863.892.614	4.640.452.080	496.873.833	
11112	Tiền mặt tại quỹ CN Bến Cát	643.696.140		35.881.899.503	36.350.223.485	175.372.158	
11113	Tiền mặt tại quỹ CN Gò Dầu	10.088.337		1.287.949.569	1.209.802.457	88.235.449	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3.952.677.802		121.355.277.786	122.020.939.485	3.287.016.103	
1121	Tiền Việt Nam	3.947.055.390		121.355.277.786	122.020.939.485	3.281.393.691	
11211	Ngân hàng TMCP Công Thương - CN7 Tp.HCM	2.314.123.596		86.477.598.690	86.321.376.221	2.470.346.065	
11212	Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bình Dương	1.406.003		2.077.069.736	2.070.331.100	8.144.639	
11213	Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà Tp.HCM	1.532.766.207		32.712.416.974	33.542.596.097	702.587.084	
11214	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Bình Hòa	470.857		50.002.637	49.259.400	1.214.094	
11215	Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Tp.HCM	98.288.727		189.004		98.477.731	
11216	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Lê Văn Sỹ			38.000.745	37.376.667	624.078	
1122	Ngoại tệ	5.622.412				5.622.412	
11221	Ngoại tệ - USD	5.622.412				5.622.412	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			95.078.412		95.078.412	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			95.078.412		95.078.412	
131	Phải thu của khách hàng	42.955.946.352	2.668.430.152	137.045.976.105	138.749.036.193	45.146.710.346	6.562.254.234
1311	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.572.376.323	2.668.430.152	136.995.688.107	138.669.051.193	8.792.837.319	6.562.254.234
1312	Phải thu dài hạn của khách hàng	36.383.570.029		50.287.998	79.985.000	36.353.873.027	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	383.911.652		11.434.626.188	11.766.841.262	51.696.578	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	383.911.652		10.991.262.552	11.323.477.626	51.696.578	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ			443.363.636	443.363.636		
138	Phải thu khác	8.285.159.044	134.494	6.509.207	5.470.552	8.286.063.205	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	4.716.348.335				4.716.348.335	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1388	Phải thu khác	3.568.810.709	134.494	6.509.207	5.470.552	3.569.714.870	
141	Tạm ứng	252.512.268		1.097.012.291	951.540.108	397.984.451	
1411	Tạm ứng của nhân viên	106.429.617		1.097.012.291	951.540.108	251.901.800	
1412	Tạm ứng của các đối tượng khác	146.082.651				146.082.651	
153	Công cụ, dụng cụ	985.251.315		5.841.288.256	5.980.084.170	846.455.401	
1531	Công cụ, dụng cụ	15.246.592		304.256	8.283.204	7.267.644	
1532	Bao bì luân chuyển	970.004.723		5.840.984.000	5.971.800.966	839.187.757	
156	Hàng hóa	8.272.095.069		97.967.444.166	101.633.686.611	4.605.852.625	
1561	Giá mua hàng hóa	8.272.095.069		97.967.444.166	101.633.686.611	4.605.852.625	
211	Tài sản cố định hữu hình	60.721.701.045		4.531.176.364	657.785.021	64.595.092.388	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.896.082.284				8.896.082.284	
2112	Máy móc, thiết bị	43.989.847.951				43.989.847.951	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.741.485.096		4.531.176.364	657.785.021	11.614.876.439	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	94.285.714				94.285.714	
213	Tài sản cố định vô hình	4.857.830.069				4.857.830.069	
2131	Quyền sử dụng đất	4.668.279.000				4.668.279.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	189.551.069				189.551.069	
214	Hao mòn tài sản cố định		27.510.022.494	654.496.006	1.602.713.328		28.458.239.816
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		26.527.516.503	654.496.006	1.546.409.868		27.419.430.365
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		982.505.991		56.303.460		1.038.809.451
229	Dự phòng tổn thất tài sản		39.617.827.906	59.985.000	420.597.003		39.978.439.909
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		39.617.827.906	59.985.000	420.597.003		39.978.439.909
242	Chi phí trả trước	27.698.382.363		6.336.124.759	5.263.153.944	28.771.353.178	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	233.619.921		312.588.088	269.134.981	277.073.028	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	27.464.762.442		6.023.536.671	4.994.018.963	28.494.280.150	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	132.900.000			60.000.000	72.900.000	
331	Phải trả cho người bán	92.313.392	39.593.153.010	129.076.529.261	123.836.440.474	79.041.643	34.339.792.474
3311	Phải trả người bán ngắn hạn	67.819.749	38.754.985.882	129.076.529.261	123.836.440.474	54.548.000	33.501.625.346
3312	Phải trả người bán dài hạn	24.493.643	838.167.128			24.493.643	838.167.128

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		951.563.487	11.953.178.140	12.006.537.571		1.004.922.919
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp			11.894.078.170	11.894.078.169		
33311	Thuế GTGT đầu ra			11.894.078.170	11.894.078.169		
3335	Thuế thu nhập cá nhân		19.003.487	53.099.970	88.277.602		54.181.119
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		932.560.000		18.181.800		950.741.800
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
33382	Các loại thuế khác			6.000.000	6.000.000		
334	Phải trả người lao động		949.234.614	4.605.636.688	4.326.627.831		670.225.757
3341	Phải trả công nhân viên		949.234.614	4.605.636.688	4.326.627.831		670.225.757
338	Phải trả, phải nộp khác		1.174.987.315	4.961.678.951	8.110.072.022		4.323.380.386
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết		359.342.234		80.716.294		440.058.528
3382	Kinh phí công đoàn		202.979.208	17.335.000	37.239.200		222.883.408
3383	Bảo hiểm xã hội			516.193.312	516.193.312		
3384	Bảo hiểm y tế			85.490.550	85.490.550		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			37.319.600	37.319.600		
3388	Phải trả, phải nộp khác		612.665.873	4.305.340.489	7.353.113.066		3.660.438.450
344	Nhận ký quỹ, ký cược		7.887.389.126	1.384.653.097	1.478.700.000		7.981.436.029
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		212.468				212.468
3531	Quỹ khen thưởng		133.770				133.770
3532	Quỹ phúc lợi		78.698				78.698
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		131.149.050.000				131.149.050.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		96.000.000.000				96.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		96.000.000.000				96.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		35.149.050.000				35.149.050.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		2.823.272.048				2.823.272.048
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		585.631.494				585.631.494
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	95.393.010.460		22.299.067.816	21.668.776.582	96.023.301.695	

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước	89.676.463.461		5.716.546.999		95.393.010.460	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	5.716.546.999		16.582.520.817	21.668.776.582	630.291.235	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			119.897.350.014	119.897.350.014		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			118.441.068.550	118.441.068.550		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			1.456.281.464	1.456.281.464		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			8.020.164	8.020.164		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			2.372.344.360	2.372.344.360		
5211	Chiết khấu thương mại			2.372.344.360	2.372.344.360		
632	Giá vốn hàng bán			101.560.490.035	101.560.490.035		
635	Chi phí tài chính			841.734.512	841.734.512		
641	Chi phí bán hàng			15.515.980.129	15.515.980.129		
6411	Chi phí nhân viên			2.720.866.006	2.720.866.006		
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì			1.021.781.903	1.021.781.903		
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng			4.976.937.152	4.976.937.152		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.484.715.018	1.484.715.018		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.914.306.829	4.914.306.829		
6418	Chi phí bằng tiền khác			397.373.221	397.373.221		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.585.778.639	3.585.778.639		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.271.125.923	2.271.125.923		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			41.732.101	41.732.101		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			21.696.455	21.696.455		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			117.998.310	117.998.310		
6425	Thuế, phí và lệ phí			120.346.116	120.346.116		
6426	Chi phí dự phòng			420.597.003	420.597.003		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			253.783.456	253.783.456		
6428	Chi phí bằng tiền khác			338.499.275	338.499.275		
711	Thu nhập khác			3.334.360.612	3.334.360.612		
811	Chi phí khác			282.813.359	282.813.359		

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
911	Xác định kết quả kinh doanh			137.446.056.033	137.446.056.033		
	TỔNG CỘNG	254.910.908.608	254.910.908.608	987.584.408.035	987.584.408.035	257.876.857.533	257.876.857.533

Ngày 03 tháng 08 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thái An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu được thành lập theo luật doanh nghiệp của Việt Nam & theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500755050 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21/07/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2016

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017 là:

96.000.000.000 VND

Trụ sở chính: 52 Lý Thường Kiệt, P.1, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Văn phòng giao dịch: 110A Hoàng Hoa Thám, P.7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

2 . Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng (LPG)

3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4 . Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm :

Thị trường ngành kinh doanh gas trong năm 2017 cạnh tranh rất khốc liệt, một số thương hiệu gas đua nhau giảm giá bán nhằm giành giật khách hàng, nạn bơm rót và chiết nạp gas giả vẫn tràn lan. Một số công ty kinh doanh gas đầu mỗi có sự sáp nhập và mua bán lẫn nhau để tái cơ cấu lại nhằm giảm giá bán gas, áp dụng nhiều chương trình khuyến mãi để gia tăng sản lượng mục đích làm tăng giá trị của công ty. Vấn đề này đã gây không ít khó khăn cho Công ty CP TM DV Dầu khí Vũng Tàu trong việc duy trì sản lượng, mở rộng thị trường và đạt chỉ tiêu lợi nhuận đã đề ra.

5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hoặc toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
CTy CP TM DV Dầu khí Vũng Tàu - CN Tp.HCM	110A Hoàng Hoa Thám, P.7, Q.Bình Thạnh, T
CTy CP TM DV Dầu khí Vũng Tàu - CN Bình Dương	ấp Lò Ô, xã An Tây, Bến Cát, Bình Dương
CTy CP TM DV Dầu khí Vũng Tàu - CN Đồng Nai	ấp 1A, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017 được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá hối đoái với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017 và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017 theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2016

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2016. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định. "

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền/đích danh/nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017 theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017 của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017 của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính năm 6 tháng đầu năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):

Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đầu năm	Cuối kỳ
Tiền mặt	927.217.776	760.481.440
- VND	927.217.776	760.481.440
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.952.677.802	3.287.016.103
- Tiền gửi (VND)	3.947.055.390	3.281.393.691
+ Ngân hàng Vietin - CN 7	2.314.123.596	2.470.346.065
+ Ngân hàng Vietin - CN Bình Dương	1.406.003	8.144.639
+ Ngân hàng DAB	98.288.727	98.477.731
+ Ngân hàng HDB	1.532.766.207	702.587.084
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - PGD Lê Văn Sỹ		624.078
+ Ngân hàng Sài Gòn Công thương - CN Bình Hòa	470.857	1.214.094
- Tiền gửi (USD)	5.622.412	5.622.412
+ Ngân hàng DAB	5.622.412	5.622.412
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		95.075.412
Cộng	4.974.970.990	4.142.572.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

- + Công ty TNHH Thép TUNGHO Việt Nam
- + Công ty CP MIRAE
- + Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị TpHCM
- + Công ty TNHH KD gas Tân Tiến
- + Công ty TNHH Quang Trung
- + Các khách hàng khác

b) Dài hạn

- + Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang
- + Công ty Khoáng sản Quốc tế PASC
- + Công ty TNHH An Thuận
- + Các khách hàng khác

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
6.572.376.323	8.792.837.319
	2.100.571.000
286.511.670	416.104.960
142.528.929	582.846.259
639.984.254	567.067.581
1.026.867.242	1.044.569.376
4.476.484.228	4.081.678.143
36.383.570.029	36.353.873.027
11.797.348.653	11.797.348.653
10.506.984.826	10.506.984.826
1.747.432.923	1.747.432.923
12.331.803.627	12.302.106.625
42.955.946.352	45.146.710.346

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

a) Ngắn hạn

+

+

b) Dài hạn

+

+

Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ

Ghi chú:

Theo hợp đồng vay vốn số ... ngày ..., thời hạn cho vay ... tháng, lãi suất ...%/năm.

05 . PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Tạm ứng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hóa
- Tạm ứng

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Gía trị	Dự phòng	Gía trị	Dự phòng
3.821.322.977			3.967.699.321	
252.512.268			397.984.451	
3.568.810.709			3.569.714.870	
132.900.000			72.900.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Phải thu về cổ tức và lợi
nhuận được chia

Phải thu người lao động

Ký cược, ký quỹ

Cho mượn

Các khoản chi hộ

Phải thu khác

132.900.000

72.900.000

Cộng

3.954.222.977

4.040.599.321

06 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ

XỬ LÝ

Tiền

Hàng tồn kho

Tài sản cố định

Tài sản khác

Đầu năm

Cuối kỳ

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

4.716.348.335

4.716.348.335

Cộng

4.716.348.335

4.716.348.335

07 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.383.570.029	3.000.000.000	36.353.873.027	3.000.000.000
+ CTy TNHH Đ.Tư Minh	11.797.348.653		11.797.348.653	
+ CTy Khoáng sản Quốc tế	10.506.984.826		10.506.984.826	
+ Đối tượng khác	14.079.236.550	3.000.000.000	14.049.539.548	3.000.000.000
- Phải thu cho vay				
+				
+ Đối tượng khác				
Cộng	36.383.570.029	3.000.000.000	36.353.873.027	3.000.000.000

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

	Đầu năm	Cuối kỳ
+		
+ Đối tượng khác		
Cộng		

3. Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

08 . HÀNG TỒN KHO

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ	985.251.315		846.455.401	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	8.272.095.069		4.605.852.625	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	9.257.346.384		5.452.308.026	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách	Tài khoản
+				
+				

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị sổ sách	Tài khoản
+				
+				

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: ...

- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: ...

09 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+				
+				
Cộng				

Ghi chú: Nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Đầu năm	Cuối kỳ
Mua sắm		
+		
Xây dựng cơ bản		
+		
Sửa chữa		
+		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	8.896.082.284	43.989.847.951	7.741.485.096	94.285.714		60.721.701.045
2. Số tăng trong kỳ			4.531.176.364			4.531.176.364
- Mua trong năm			4.531.176.364			4.531.176.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ			657.785.021			657.785.021
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			657.785.021			657.785.021
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	8.896.082.284	43.989.847.951	11.614.876.439	94.285.714		64.595.092.388
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	4.663.117.692	15.910.093.152	5.860.019.945	94.285.714		26.527.516.503
2. Khấu hao trong kỳ	237.469.734	1.082.010.550	226.929.584			1.546.409.868
- Khấu hao trong năm	237.469.734	1.082.010.550	226.929.584			1.546.409.868
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ			654.496.006			654.496.006
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			654.496.006			654.496.006
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	4.900.587.426	16.992.103.702	5.432.453.523	94.285.714		27.419.430.365
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	4.232.964.592	28.079.754.799	1.881.465.151			34.194.184.542
2. Tại ngày cuối kỳ	3.995.494.858	26.997.744.249	6.182.422.916			37.175.662.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chi phí san lấp mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND						
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	4.668.279.000			189.551.069		4.857.830.069
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	4.668.279.000			189.551.069		4.857.830.069
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	884.571.286			97.934.705		982.505.991
2. Khấu hao trong năm	51.564.684			4.738.776		56.303.460
- Khấu hao trong năm	51.564.684			4.738.776		56.303.460
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	936.135.970			102.673.481		1.038.809.451
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	3.783.707.714			91.616.364		3.875.324.078
2. Tại ngày cuối năm	3.732.143.030			86.877.588		3.819.020.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đầu năm	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn	233.619.921	277.073.028
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	233.619.921	277.073.028
Chi phí đi vay		
Các khoản khác		
b) Dài hạn	27.464.762.442	28.494.280.150
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí mua bảo hiểm		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.464.762.442	28.494.280.150
Các khoản khác		
Cộng	27.698.382.363	28.771.353.178

15. TÀI SẢN KHÁC

	Đầu năm	Cuối kỳ
a) Ngắn hạn		
+ Tạm ứng		
+ Ký cược, ký quỹ		
+ Tài sản khác		
b) Dài hạn		
(Chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	38.754.985.882	38.754.985.882	33.501.625.346	33.501.625.346
Công ty TNHH An Thuận	29.839.430.747	29.839.430.747	13.105.807.534	13.105.807.534
Công ty CP KD khí Miền Nam			7.174.588.158	7.174.588.158
Công ty CP Cảng Đồng Nai	115.976.300	115.976.300	119.908.430	119.908.430
Công ty CP Cảng Long Thành	230.163.182	230.163.182	120.130.712	120.130.712
Công ty TNHH Thiên Mã	1.762.218.700	1.762.218.700	2.308.997.900	2.308.997.900
Phải trả cho các đối tượng khác	6.807.196.953	6.807.196.953	10.672.192.612	10.672.192.612
b) Dài hạn	838.167.128	838.167.128	838.167.128	838.167.128
+ Công ty Đại Lợi	833.167.128	833.167.128	833.167.128	833.167.128
+ Tập chí chứng khoán	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	39.593.153.010	39.593.153.010	34.339.792.474	34.339.792.474

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

+
+

+ Phải trả cho các đối tượng khác

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Đối tượng

Mối quan hệ

+
+

	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân	19.003.487	88.277.602	53.099.970	54.181.119
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	932.560.000	18.181.800		950.741.800
Thuế GTGT				
Cộng	951.563.487	106.459.402	53.099.970	1.004.922.919

b) Phải thu

	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuế GTGT				
Cộng	383.911.652			51.696.578
	383.911.652			51.696.578

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa
Các khoản khác

b) Dài hạn

Lãi vay
Các khoản khác

Cộng

Đầu năm

Cuối kỳ

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Phải trả về cổ phần hóa

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Đầu năm

Cuối kỳ

1.175.121.809

4.323.380.386

359.342.234

440.058.528

202.979.208

222.883.408

612.800.367

3.660.438.450

1.175.121.809

4.323.380.386

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

21 . 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ
Số dư đầu năm trước	96.000.000.000	35.149.050.000		2.823.272.048	585.631.494	(89.676.463.461)	
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng do trích lập từ lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm trước							
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Lỗ trong năm trước							
Chia cổ tức							(5.716.546.999)
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	96.000.000.000	35.149.050.000		2.823.272.048	585.631.494	(95.393.010.460)	
Tăng vốn trong năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng do trích từ lợi nhuận							
Tăng khác							
Trích quỹ từ lợi nhuận							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Chia cổ tức							(630.291.235)
Thù lao hội đồng quản trị							
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	96.000.000.000	35.149.050.000		2.823.272.048	585.631.494	(96.023.301.695)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

22 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<u>Đầu năm</u>	<u>%</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>%</u>
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%
Cộng	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%
22 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Đầu năm</u>		<u>Cuối kỳ</u>	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:				
- Vốn góp đầu năm	96.000.000.000		96.000.000.000	
- Vốn góp tăng trong năm				
- Vốn góp giảm trong năm				
- Vốn góp cuối năm	96.000.000.000		96.000.000.000	
22 . 4. Cổ phiếu	<u>Đầu năm</u>		<u>Cuối kỳ</u>	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành				
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông				
- Cổ phiếu ưu đãi				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
22 . 5. Cổ tức				
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông				
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi				
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
22 . 6. Các quỹ của công ty:	<u>Đầu năm</u>		<u>Cuối kỳ</u>	
Quỹ đầu tư phát triển	2.823.272.048		2.823.272.048	
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	585.631.494		585.631.494	
22 . 7. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể				
Thù lao hội đồng quản trị				
22 . 8. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<u>Đầu năm</u>		<u>Cuối kỳ</u>	
+ Tài sản				
+ Tài sản				
22 . 9. Chênh lệch tỷ giá	<u>Đầu năm</u>		<u>Cuối kỳ</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm trước	Năm nay
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	169.676.325.318	118.441.068.550
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.711.449.246	1.456.281.464
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Doanh thu khác		
Cộng	174.387.774.564	119.897.350.014

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số tiền
+		
+		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm trước	Năm nay
Chiết khấu thương mại	16.499.274.213	2.372.344.360
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	1.652.727	
Cộng	16.500.926.940	2.372.344.360

03 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	132.975.287.608	101.560.490.035
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Các khoản giảm trừ giá vốn		
- Giá vốn khác		
Cộng	132.975.287.608	101.560.490.035

04 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.301.330	8.020.164
Lãi bán các khoản đầu tư		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

21.301.330

8.020.164

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
Chi phí tài chính khác
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Năm trước

1.808.517.974

Năm nay

841.734.512

1.808.517.974

841.734.512

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

Chi phí nguyên, vật liệu
Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng

Năm trước

4.107.083.070

9.256.733.402

4.912.395.792

2.928.541.805

7.156.426.577

1.490.686.069

29.851.866.715

Năm nay

1.002.261.123

4.976.632.896

2.714.548.228

1.484.715.018

4.906.878.301

396.501.501

15.481.537.067

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu
Chi phí công cụ, dụng cụ
Chi phí nhân viên
Chi phí khấu hao
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Thuế, phí, lệ phí
Dự phòng nợ phải thu khó đòi
Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng

Năm trước

157.458.469

51.433.253

3.844.523.107

205.262.530

451.644.916

59.610.717

1.281.601.663

275.452.638

6.326.987.293

Năm nay

41.732.101

21.696.456

2.074.874.922

117.998.308

251.986.976

120.257.285

360.612.003

338.093.425

3.327.251.476

07 . THU NHẬP KHÁC

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lãi do đánh giá lại tài sản

Năm trước

8.282.820.255

Năm nay

3.330.509.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc vào ngày 30/06/2017

Tiền phạt thu được
Thuế được giảm
Các khoản khác

Cộng

8.282.820.255

3.330.509.398

08 . CHI PHÍ KHÁC

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Lỗi do đánh giá lại tài sản
Các khoản bị phạt
Các khoản khác

Năm trước

Năm nay

944.856.618

282.813.359

Cộng

944.856.618

282.813.359

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Năm trước

Năm nay

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Tại thời điểm vào ngày 30/06/2017, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

Năm trước

Năm nay

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

(5.716.546.999)

(630.291.235)

9.600.000

9.600.000

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

(595)

(66)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.Vũng Tàu ngày 10 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THÁI AN

NGUYỄN QUANG NINH

